

# **Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ**

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



# Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11

# Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai ("Công ty") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

## Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

## Kiểm toán viên

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

## Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

<b>Hội đồng Quản trị</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày bổ nhiệm/ngày miễn nhiệm</b>
Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch	8 tháng 4 năm 2017
Ông Ngô Đức Vũ	Phó chủ tịch	8 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên	8 tháng 4 năm 2017
Ông Lê Văn Minh	Thành viên độc lập	5 tháng 5 năm 2019
Ông Hồ Anh Dũng	Thành viên độc lập	5 tháng 5 năm 2019
Ông Akhil Jain	Thành viên	17 tháng 7 năm 2021
Bà Phan Thùy Giang	Thành viên	17 tháng 7 năm 2021
Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên	8 tháng 4 năm 2017/17 tháng 7 năm 2021
Ông Brandon Marc Courban	Thành viên độc lập	5 tháng 5 năm 2019/31 tháng 3 năm 2021

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày bổ nhiệm/ngày miễn nhiệm</b>
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Tổng Giám đốc	8 tháng 4 năm 2017
Ông Trần Hữu Chuyên	Phó Tổng Giám đốc	8 tháng 4 năm 2017
Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc	3 tháng 8 năm 2021
Bà Phan Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc	8 tháng 4 năm 2017/12 tháng 8 năm 2021
Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc	13 tháng 3 năm 2019/12 tháng 8 năm 2021

<b>Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày bổ nhiệm/ngày miễn nhiệm</b>
Ông Lê Văn Minh	Trưởng ban	5 tháng 5 năm 2019
Ông Hồ Anh Dũng	Thành viên	5 tháng 5 năm 2019
Bà Nguyễn Hồng Oanh	Thành viên	18 tháng 11 năm 2020
Ông Brandon Marc Courban	Thành viên	5 tháng 5 năm 2019/31 tháng 3 năm 2021



## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



**NGUYỄN VĂN HIẾU**  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam  
Ngày 18 tháng 9 năm 2021





# Grant Thornton

## Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam)  
Tầng 14 Tòa nhà Pearl Plaza,  
561A Điện Biên Phủ,  
Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh,  
Việt Nam.

T +84 28 3910 9100  
F +84 28 3910 9101

[www.grantthornton.com.vn](http://www.grantthornton.com.vn)

Số 21-21-024 (soát xét)

Kính gửi Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai ("Công ty"), lập vào ngày 18 tháng 9 năm 2021, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 41.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự bảo đảm rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, về tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là báo cáo riêng biệt của Công ty và không hợp nhất với báo cáo tài chính của các công ty con. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được lập và phát hành riêng biệt.

**CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)**



**NGUYỄN MẠNH TUẤN**  
Giấy LƯU ĐƠN Kiểm toán  
Số 0817-2018-068-1  
Phó Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 18 tháng 9 năm 2021

# Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản ngắn hạn		100	1.475.878.567.808	1.354.985.299.373
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	274.906.862.793	7.408.230.505
Tiền		111	66.906.862.793	4.408.230.505
Các khoản tương đương tiền		112	208.000.000.000	3.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	225.573.732.655	523.770.745.722
Chứng khoán kinh doanh	6.1	121	37.591.090.000	48.257.760.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.1	123	187.982.642.655	475.512.985.722
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	627.940.787.860	543.820.943.579
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	511.334.116.351	495.787.331.593
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	141.362.783.212	87.953.919.462
Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	135	20.260.000.000	3.200.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	10.1	136	14.097.171.649	15.416.880.031
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	11	137	(59.113.283.352)	(58.537.187.507)
Hàng tồn kho	12	140	311.490.578.144	256.491.221.195
Hàng tồn kho		141	314.440.624.588	259.441.267.639
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(2.950.046.444)	(2.950.046.444)
Tài sản ngắn hạn khác		150	35.966.606.356	23.494.158.372
Chi phí trả trước ngắn hạn	16.1	151	8.366.547.205	4.088.686.265
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	25.615.765.886	18.352.381.300
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153	1.984.293.265	1.053.090.807



# Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
<b>Tài sản dài hạn</b>		200	<b>2.897.937.340.694</b>	<b>1.937.463.234.279</b>
Các khoản phải thu dài hạn		210	19.601.275.367	22.083.116.841
Phải thu dài hạn khác	10.2	216	19.601.275.367	22.083.116.841
<b>Tài sản cố định</b>		220	<b>247.260.616.353</b>	<b>262.835.905.448</b>
Tài sản cố định hữu hình	13	221	103.482.183.100	89.729.680.825
- Nguyên giá		222	277.088.072.446	240.129.042.778
- Giá trị khấu hao lũy kế		223	(173.605.889.346)	(150.399.361.953)
Tài sản cố định thuê tài chính	14	224	143.778.433.253	173.106.224.623
- Nguyên giá		225	190.667.408.418	219.462.179.849
- Giá trị khấu hao lũy kế		226	(46.888.975.165)	(46.355.955.226)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		240	<b>5.392.183.540</b>	<b>1.947.405.827</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	242	5.392.183.540	1.947.405.827
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		250	<b>2.596.421.674.238</b>	<b>1.617.605.726.054</b>
Đầu tư vào công ty con	6.2	251	2.579.046.674.238	1.600.230.726.054
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.2	252	4.275.000.000	4.275.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	255	13.100.000.000	13.100.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>		260	<b>29.261.591.196</b>	<b>32.991.080.109</b>
Chi phí trả trước dài hạn	16.2	261	29.261.591.196	32.991.080.109
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		270	<b>4.373.815.908.502</b>	<b>3.292.448.533.652</b>

# Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo) tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>Nợ phải trả</b>		300	<b>3.019.075.725.675</b>	1.941.301.381.067
<b>Nợ ngắn hạn</b>		310	<b>1.379.370.823.532</b>	1.071.762.954.862
Phải trả người bán ngắn hạn	17	311	108.342.937.259	126.809.504.015
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	312	169.498.653.766	88.574.615.044
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	313	556.240.698	972.662.109
Phải trả người lao động		314	10.764.222.616	8.572.858.054
Chi phí phải trả ngắn hạn	20	315	20.468.936.031	28.390.461.053
Phải trả ngắn hạn khác	21.1	319	6.225.707.136	607.127.791
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23.1	320	1.054.749.210.139	809.070.810.909
Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	321	6.706.227.906	6.706.227.906
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	2.058.687.981	2.058.687.981
<b>Nợ dài hạn</b>		330	<b>1.639.704.902.143</b>	869.538.426.205
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336	524.152.547	640.630.901
Phải trả dài hạn khác	21.2	337	337.273.090.000	37.273.090.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23.2	338	1.301.907.659.596	831.624.705.304
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	24	400	<b>1.354.740.182.827</b>	1.351.147.152.585
<b>Vốn chủ sở hữu</b>		410	<b>1.354.740.182.827</b>	1.351.147.152.585
Vốn cổ phần		411	1.091.544.930.000	1.091.544.930.000
Thặng dư vốn cổ phần		412	166.623.522.320	166.623.522.320
Cổ phiếu quỹ		415	(28.342.000)	(28.342.000)
Quỹ đầu tư phát triển		418	725.180.292	725.180.292
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối		421	95.874.892.215	92.281.861.973
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	92.281.861.973	80.231.489.440
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	3.593.030.242	12.050.372.533
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		440	<b>4.373.815.908.502</b>	3.292.448.533.652



**NGUYỄN VĂN HIẾU**  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam  
Ngày 18 tháng 9 năm 2021

**TRẦN THÁI SƠN**  
Giám đốc tài chính

**LÊ THỊ NGÂN**  
Người lập

# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng	
		kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	01	1.090.061.183.344	907.736.119.583
Các khoản giảm trừ doanh thu	28	02	(1.742.446.961)	(674.081.067)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	1.088.318.736.383	907.062.038.516
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	29;34	11	(1.016.124.575.652)	(827.038.697.913)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	72.194.160.731	80.023.340.603
Doanh thu hoạt động tài chính	30	21	67.447.523.396	24.950.298.399
Chi phí tài chính	31	22	(69.061.736.882)	(46.610.664.438)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(63.833.704.775)	(42.999.476.851)
Chi phí bán hàng	32;34	25	(36.980.516.329)	(27.705.592.107)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	33;34	26	(30.942.495.837)	(28.571.092.072)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	2.656.935.079	2.086.290.385
Thu nhập khác	31	31	1.676.212.601	1.873.080.152
Chi phí khác	32	32	(740.117.438)	(259.617.001)
Lợi nhuận khác		40	936.095.163	1.613.463.151
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	3.593.030.242	3.699.753.536
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	51	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	52	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24	60	3.593.030.242	3.699.753.536



**NGUYỄN VĂN HIẾU**  
Tổng Giám đốc

**TRẦN THÁI SƠN**  
Giám đốc tài chính

**LÊ THỊ NGÂN**  
Người lập

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam  
Ngày 18 tháng 9 năm 2021



# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế		01	3.593.030.242	3.699.753.536
<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao tài sản cố định		02	24.260.353.213	22.439.619.824
Thay đổi các khoản dự phòng		03	576.095.845	5.544.803.191
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		04	707.489.400	35.937.152
Lãi từ hoạt động thanh lý tài sản		05	(31.972.506)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(59.624.056.967)	(23.292.786.209)
Chi phí lãi vay		06	63.833.704.775	42.999.476.851
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>				
Thay đổi các khoản phải thu		08	33.314.644.002	51.426.804.345
Thay đổi hàng tồn kho		09	(30.782.231.999)	(79.015.607.279)
Thay đổi các khoản phải trả		10	(54.999.356.949)	98.014.778.174
Thay đổi chi phí trả trước		11	60.229.112.815	(5.392.462.362)
Thay đổi chứng khoán kinh doanh		12	2.313.815.907	171.724.779
Thay đổi chứng khoán kinh doanh		13	10.666.670.000	-
Tiền lãi vay đã trả		14	(61.664.404.842)	(35.156.991.889)
<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng cho)/cung cấp từ hoạt động kinh doanh</b>				
		20	(40.921.751.066)	30.048.245.768
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		21	(17.698.030.296)	(10.427.494.257)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		22	3.800.247.880	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(119.626.896.933)	(28.501.118.834)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	688.575.000.000	5.005.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	(978.815.948.184)	-
Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	21.475.382.266	23.698.793.743
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng cho hoạt động đầu tư</b>				
		30	(402.290.245.267)	(10.224.819.348)

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (tiếp theo)

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
			kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành		32	-	(24.000.000)
Tiền thu từ đi vay		33	1.683.428.824.658	780.887.361.357
Tiền trả nợ gốc vay		34	(952.994.422.527)	(658.798.266.768)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		35	(19.700.107.085)	(19.862.632.737)
<b>Lưu chuyển tiền thuần cung cấp từ hoạt động tài chính</b>				
		40	710.734.295.046	102.202.461.852
Tăng tiền thuần trong kỳ		50	267.522.298.713	122.025.888.272
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	60	7.408.230.505	24.140.575.641
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	(23.666.425)	(51.488.020)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	70	274.906.862.793	146.114.975.893



**NGUYỄN VĂN HIẾU**  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam  
Ngày 18 tháng 9 năm 2021

**TRẦN THÁI SƠN**  
Giám đốc tài chính

**LÊ THỊ NGÂN**  
Người lập



# Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

## 1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 1 tháng 12 năm 2020.

Các thời điểm quan trọng liên quan đến việc hình thành và phát triển của Công ty được ghi nhận như sau:

- Công ty tiền thân là một doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa;
- Ngày 2 tháng 1 năm 2004: Công ty được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh số 4703000083.
- Ngày 28 tháng 11 năm 2006: Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép niêm yết số 85/UBCKGPNY cho phép Công ty niêm yết cổ phiếu trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngày 20 tháng 12 năm 2006: Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngày 17 tháng 6 năm 2009: Công ty chuyển sang niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là 1.091.544.930.000 VND.

Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- In ấn (trừ in – tráng bao bì kim loại, in trên các sản phẩm vải sợi – dệt – may – đan);
- Dịch vụ liên quan đến in (trừ in tráng bao bì kim loại, in trên các sản phẩm vải sợi – dệt – may – đan);
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bưu chính;
- Hoạt động kiến trúc và kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng.



Lĩnh vực kinh doanh chính trong kỳ của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có các chi nhánh, các công ty con và các công ty liên kết như sau:

**Các chi nhánh**

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hạch toán kế toán
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai tại Hà Nội	Kho số 6, dãy bên trái, số 780 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Hạch toán phụ thuộc

**Các công ty con sở hữu trực tiếp**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Lô 6, Khu Công nghiệp Điện Nam, Điện Ngọc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú)	314 Lũy Bán Bích, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nhựa công nghiệp	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Thôn Càn, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang	Đầu tư vào các Công ty nước sạch	68,24%	68,24%
Công ty cổ phần CMC	Lô B10 – B11, Khu công nghiệp Thụy Vân, xã Thụy Vân, TP Việt Trì, Phú Thọ	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét và các sản phẩm gốm sứ khác	51,14%	51,14%

**Các công ty con sở hữu gián tiếp**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An	Áp 7, Xã Nhị Thành, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	86,40%	58,96%
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	A6-A7 Khu Dân cư Kênh Bà, Phường Xuân An Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	89,38%	55,57%
Công ty Cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm	Áp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	52,68%	35,95%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang	Thôn Càn, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,997%	68,24%
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Số 8C, Đình Công Tráng, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	86,36%	58,94%

<b>Tên công ty</b>	<b>Địa chỉ trụ sở chính</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Số 137 Lê Hồng Phong, Thành phố Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	57,26%	39,07%
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	44/6D, Khu phố 3, Thị trấn Tâm Vu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	96,06%	65,56%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	489 Đường 30/4, Phường 1, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	59,47%	38,26%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Tiền Giang	Áp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,966%	68,22%
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	M5, Tôn Đức Thắng, Phú Thủy, Thành phố Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,93%	52,23%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco	Số 25, Lý Thường Kiệt, Phường Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Kinh doanh vật tư ngành nước	50,00%	49,67%
Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	366C Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bùi Hữu Nghĩa, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	48,86%	28,80%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Số 27, Lê Trung Nghĩa, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	80,00%	39,73%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Cơ điện	Tầng 18, tòa nhà Văn phòng Ngọc Khánh Plaza, số 1 Phạm Huy Thông, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	80,00%	39,73%
Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	243 Trần Quý Cáp, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh hòa	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật đồng hồ đo nước	100%	35,15%
Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	198 Đường 16/7, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hoà, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	51,51%	35,15%
Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	198 Đường 16/7, Tổ dân phố 18, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất	100%	35,15%
Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	84,19%	57,45%



Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Số 7, hẻm 194/70/4, Phố Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực xử lý cấp nước và nước thải	70,00%	34,76%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP Quảng Bình	Số 81 Lý Thường Kiệt, Phường Đồng Hải, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	100%	68,24%

**Các công ty liên kết trực tiếp**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	58 Yersin, Phường Phương Sài, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	45,00%	45,00%

**Các công ty liên kết gián tiếp**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	250 Hùng Vương, Phường 4, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	37,15%	25,35%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	2A, Đường Nguyễn Trãi, Phường An Hội, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	47,61%	32,49%
Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Số 204 Quang Trung, Phường 5, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	24,27%	16,56%
Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Số 137 Lê Hồng Phong, Thành phố Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,01%	9,77%
Công ty Cổ phần Nước và môi trường Đồng Hải	Số 137 Lê Hồng Phong, Thành phố Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,00%	9,77%
Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	81 Lý Thường Kiệt, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,00%	17,06%
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	Áp 3, Nhà Thương, Thị trấn Thủ Thừa, Huyện Thủ Thừa, Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	48,25%	32,93%
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào (*)	Đường số 9, Bản Huội San, Huyện Xê Pôn, Tỉnh Savannakhet, Lào	Sản xuất và kinh doanh nhựa phế liệu	43,42%	22,15%



(\*) Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào là công ty liên kết của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam, công ty con. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào đã ngừng hoạt động từ ngày 31 tháng 12 năm 2016 nhưng chưa thực hiện các thủ tục giải thể, phá sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 966 nhân viên (31 tháng 12 năm 2020: 857 nhân viên).

## 2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

### 2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VND").

## 3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và chi nhánh hạch toán phụ thuộc của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là báo cáo riêng biệt của Công ty và không hợp nhất với báo cáo tài chính của các công ty con. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được lập và phát hành riêng biệt.

## 4. Chính sách kế toán áp dụng

### 4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo là VND được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### 4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản, nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao tại ngân hàng với kỳ hạn không quá ba tháng.



#### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

##### **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán được nắm giữ nhằm mục đích kinh doanh kiếm lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập dựa khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán đang nắm giữ cho mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị thị trường của các loại chứng khoán xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Lãi/lỗ từ giao dịch bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá trị của chứng khoán kinh doanh được bán được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tồn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

##### **Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

##### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết của Công ty được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Cổ tức nhận được từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của công ty con từ ngày bắt đầu của khoản đầu tư được ghi nhận vào thu nhập tài chính trên Bảng kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.



Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### 4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### 4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

##### Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá tài sản cố định hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

##### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	2 - 12
Máy móc thiết bị	2 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 10

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.



#### 4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty hoặc, nếu ngắn hơn, dựa trên thời hạn cho thuê tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc và thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

#### 4.10 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ phát sinh chi phí.

#### 4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang dở bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

#### 4.12 Chi phí trả trước

##### Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu VNĐ và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ một năm đến ba năm.

##### Chi phí khác

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm, chi phí thuê và các chi phí khác. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

#### 4.13 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

#### 4.14 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

#### 4.15 Trái phiếu

Giá trị ghi sổ của trái phiếu được phản ánh dựa trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### 4.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

#### 4.17 Lợi ích nhân viên

##### Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên Việt Nam của Công ty đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% cho nhân viên Việt Nam dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Áp dụng tỉ lệ 3,5% cho người nước ngoài từ ngày 1 tháng 12 năm 2018. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

##### Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật việc làm và các quy định Việt Nam hiện hành có liên quan về hướng dẫn thi hành một số điều trong Luật việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

#### 4.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông/ phê duyệt tại cuộc họp Ban Tổng Giám đốc/Hội đồng Quản trị.

#### 4.19 Vốn chủ sở hữu

##### Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

##### Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, cản trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

##### Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được trình bày trong một mục riêng như là một khoản giảm vốn chủ sở hữu. Một thực thể sẽ không ghi nhận lãi hay lỗ trong giao dịch mua, bán, phát hành hoặc hủy bỏ cổ phiếu quỹ. Số tiền thu được hoặc thanh toán sẽ ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



#### **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo tỷ lệ được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt căn cứ điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

#### **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

#### **4.20 Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là một khoản nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

#### **4.21 Doanh thu**

##### **Doanh thu bán sản phẩm và hàng hóa**

Doanh thu bán sản phẩm và hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

##### **Lãi tiền gửi**

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo tỉ lệ thời gian và sử dụng phương pháp lãi suất hữu dụng.

##### **Thu nhập cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

##### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

#### **4.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn khác mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nợ trên bảng cân đối kế toán. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.



Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

#### 4.23 Báo cáo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác. Với việc xác định rõ cơ cấu ngành nghề kinh doanh trong chiến lược phát triển của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") từ năm 2021, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhựa phục vụ tiêu dùng, thương mại, dân dụng và xây dựng. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của các tài sản của Công ty là chỉ ở trong một khu vực địa lý tại Việt Nam. Vì vậy, thông tin bộ phận không cần thiết phải trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty. Những thông tin này sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

#### 4.24 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty con và các công ty liên kết của công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

#### 4.25 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

#### 4.26 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc giữa niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

#### 4.27 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	VNĐ		VNĐ	
<b>Tiền</b>				
Tiền mặt		186.329.568		42.883.549
Tiền gửi ngân hàng		66.720.533.225		4.365.346.956
		66.906.862.793		4.408.230.505
<b>Các khoản tương đương tiền</b>				
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng (i)		208.000.000.000		3.000.000.000
		274.906.862.793		7.408.230.505

(i) Tương đương tiền là khoản tiền gửi kỳ hạn không quá ba tháng tại ngân hàng với lãi suất từ 3,0% đến 6,1% mỗi năm (31 tháng 12 năm 2020: 4,3% mỗi năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, 3 tỷ VNĐ bao gồm trong khoản tiền gửi ngắn hạn đã được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngân hàng (Thuyết minh số 23.1).

## 6. Các khoản đầu tư tài chính

### 6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

#### Chứng khoán kinh doanh

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Cổ phiếu</b>				
Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế (i)	37.591.090.000	-	48.257.760.000	-

(i) Bao gồm 3.759.109 cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2020: 4.825.776 cổ phiếu) với mệnh giá là 10.000 VNĐ cho mỗi cổ phiếu.

#### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	90.106.896.354	90.106.896.354	42.712.985.722	42.712.985.722
Các khoản đầu tư khác (ii)	97.875.746.301	97.875.746.301	432.800.000.000	432.800.000.000
	187.982.642.655	187.982.642.655	475.512.985.722	475.512.985.722

(i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng với lãi suất dao động từ 3,3% đến 5,5% mỗi năm (31 tháng 12 năm 2020: từ 4,0% đến 6,8% mỗi năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, 72 tỷ VNĐ bao gồm trong khoản tiền gửi có kỳ hạn này đã được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng (Thuyết minh 23.1).

(ii) Khoản hợp tác đầu tư theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác là các cá nhân và các tổ chức có thời hạn thu hồi dưới 12 tháng.



## 6.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Trái phiếu (i)	13.100.000.000	13.100.000.000	13.100.000.000	13.100.000.000

(i) Bao gồm 13,1 tỷ VNĐ của các trái phiếu có kỳ hạn từ bảy đến mười năm với lãi suất từ 6,9% đến 7.3% mỗi năm. Các trái phiếu này đều được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng (Thuyết minh 23.1).

### Đầu tư góp vốn vào các đơn vị

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
	%	%	%	%
<i>Đầu tư vào công ty con</i>				
- Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú)	51,01%	51,01%	51,01%	51,01%
- Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	99,33%	99,33%	99,33%	99,33%
- Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	68,24%	68,24%	68,24%	68,24%
- Công ty Cổ phần CMC	51,14%	51,14%	-	-
<i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<i>Đầu tư vào công ty con</i>				
- Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú)	158.260.330.700	-	158.260.330.700	-
- Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	37.466.720.354	-	37.466.720.354	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	1.404.503.675.000	-	1.404.503.675.000	-
- Công ty Cổ phần CMC (*)	978.815.948.184	-	-	-
	<b>2.579.046.674.238</b>	-	<b>1.600.230.726.054</b>	-

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	4.275.000.000	-	4.275.000.000	-

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, toàn bộ số cổ phiếu sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần CMC đã bị phong tỏa hạn chế giao dịch bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các tổ chức tín dụng của Công ty (Thuyết minh số 23) và các công ty con.



## 7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng từ kinh doanh ồng nước và phụ kiện	433.510.066.516	(59.113.283.352)	447.301.347.818	(58.537.187.507)
Phải thu khách hàng từ kinh doanh bao bì	27.025.734.335	-	48.485.983.775	-
Phải thu khác	50.798.315.500	-	-	-
	<b>511.334.116.351</b>	<b>(59.113.283.352)</b>	<b>495.787.331.593</b>	<b>(58.537.187.507)</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, 240 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2020: 240 tỷ VNĐ) bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn đã được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty tại các ngân hàng (Thuyết minh 23).

## 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	133.928.943.857	-	84.337.663.421	-
Trả trước cho người bán - Mua sắm đầu tư tài sản cố định	7.433.839.355	-	3.616.256.041	-
	<b>141.362.783.212</b>	<b>-</b>	<b>87.953.919.462</b>	<b>-</b>

## 9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Các cá nhân (*)	20.260.000.000	-	3.200.000.000	-

(\*) Khoản cho các cá nhân vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có thời hạn vay sáu tháng, với lãi suất cho vay từ 7% mỗi năm đến 12% mỗi năm và không có đảm bảo.

## 10. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>10.1 Phải thu ngắn hạn khác</b>				
<b>Bên thứ ba</b>				
Các khoản ký quỹ, ký cược	7.886.072.813	-	2.354.992.721	-
Tiền tạm ứng cho nhân viên	2.217.919.223	-	2.973.248.835	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và lãi cho vay	1.894.705.608	-	747.106.407	-
Khác	2.098.474.005	-	1.341.532.068	-
	<b>14.097.171.649</b>		<b>7.416.880.031</b>	
<b>Bên liên quan (Thuyết minh 36)</b>				
	-	-	8.000.000.000	-
	<b>14.097.171.649</b>		<b>15.416.880.031</b>	
<b>10.2 Phải thu dài hạn khác</b>				
<b>Bên thứ ba</b>				
Các khoản ký quỹ, ký cược	12.450.209.351	-	13.700.805.388	-
Thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định thuế tài chính	7.151.066.016	-	8.382.311.453	-
	<b>19.601.275.367</b>		<b>22.083.116.841</b>	

## 11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	21.401.610.384	(21.401.610.384)	21.401.610.384	(21.401.610.384)
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	10.452.613.946	(1.862.091.157)	10.452.613.946	(1.862.091.157)
Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp dầu khí Duyên Hải	10.435.009.939	(1.308.989.891)	10.535.009.939	(984.992.780)
Các đối tượng khác	66.881.120.959	(34.540.591.920)	69.613.606.079	(34.288.493.186)
	<b>109.170.355.228</b>	<b>(59.113.283.352)</b>	<b>112.002.840.348</b>	<b>(58.537.187.507)</b>

Chi tiết trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trích lập 100% (36 tháng trở lên)	48.859.469.874	(48.859.469.874)	48.386.295.483	(48.386.295.483)
Trích lập 70% (từ 24 đến 36 tháng)	6.303.047.004	(4.412.132.903)	423.289.900	(296.302.930)
Trích lập 50% (từ 12 đến 24 tháng)	7.288.562.567	(3.644.281.283)	14.758.311.332	(7.379.155.666)
Trích lập 30% (từ 6 đến 12 tháng)	7.324.664.308	(2.197.399.292)	8.251.444.762	(2.475.433.428)
Chưa quá hạn	39.394.611.475	-	40.183.498.871	-
	<b>109.170.355.228</b>	<b>(59.113.283.352)</b>	<b>112.002.840.348</b>	<b>(58.537.187.507)</b>

Chi tiết biến động trong dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021		Năm kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	58.537.187.507		50.539.079.665	
Dự phòng thêm trong kỳ/năm	576.095.845		7.998.107.842	
Số dư cuối kỳ/năm	<b>59.113.283.352</b>		<b>58.537.187.507</b>	



## 12. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	37.324.924.995	-	75.538.328.636	-
Nguyên liệu, vật liệu	106.623.769.564	-	64.550.065.388	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.798.256.895	-	16.853.598.210	-
Thành phẩm	116.782.489.556	(2.564.712.029)	67.292.729.104	(2.564.712.029)
Hàng hóa	14.193.869.816	(385.334.415)	14.000.803.998	(385.334.415)
Hàng gửi đi bán	17.717.313.762	-	21.205.742.303	-
	<b>314.440.624.588</b>	<b>(2.950.046.444)</b>	259.441.267.639	(2.950.046.444)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, hàng tồn kho trị giá khoảng 165 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2020: 165 tỷ VNĐ) đã thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty (Thuyết minh số 23).

## 13. Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
1 tháng 1 năm 2021	38.613.568.222	181.580.582.078	16.733.748.206	3.201.144.272	240.129.042.778
Mua trong kỳ	-	274.483.005	520.000.000	-	794.483.005
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	-	6.313.589.990	1.688.269.637	-	8.001.859.627
Mua lại TSCĐ					
thuê tài chính (Thuyết minh 14)	-	34.067.349.930	-	-	34.067.349.930
Bán tái thuê TSCĐ	-	(4.592.038.840)	(550.000.000)	-	(5.142.038.840)
Thanh lý	-	(158.078.600)	(604.545.454)	-	(762.624.054)
<b>30 tháng 6 năm 2021</b>	<b>38.613.568.222</b>	<b>217.485.887.563</b>	<b>17.787.472.389</b>	<b>3.201.144.272</b>	<b>277.088.072.446</b>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
1 tháng 1 năm 2021	(25.190.113.433)	(112.496.015.109)	(10.083.136.932)	(2.630.096.479)	(150.399.361.953)
Khấu hao trong kỳ	(1.429.846.082)	(9.243.571.954)	(1.137.886.563)	(124.810.548)	(11.936.115.147)
Mua lại TSCĐ					
thuê tài chính (Thuyết minh 14)	-	(11.791.218.127)	-	-	(11.791.218.127)
Thanh lý	-	158.078.600	362.727.281	-	520.805.881
<b>30 tháng 6 năm 2021</b>	<b>(26.619.959.515)</b>	<b>(133.372.726.590)</b>	<b>(10.858.296.214)</b>	<b>(2.754.907.027)</b>	<b>(173.605.889.346)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
1 tháng 1 năm 2021	13.423.454.789	69.084.566.969	6.650.611.274	571.047.793	89.729.680.825
<b>30 tháng 6 năm 2021</b>	<b>11.993.608.707</b>	<b>84.113.160.973</b>	<b>6.929.176.175</b>	<b>446.237.245</b>	<b>103.482.183.100</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang được dùng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các ngân hàng là khoảng 42,6 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2020: khoảng 49,7 tỷ VNĐ) (Thuyết minh số 23).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là khoảng 67,0 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2020: khoảng 53,1 tỷ VNĐ).

#### 14. Tài sản cố định (“TSCĐ”) thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
1 tháng 1 năm 2021	2.401.026.000	215.717.703.186	1.112.302.083	231.148.580	<b>219.462.179.849</b>
Thuê tài chính trong kỳ	-	4.722.578.499	550.000.000	-	<b>5.272.578.499</b>
Mua lại TSCĐ					
thuê tài chính (Thuyết minh 13)	-	(34.067.349.930)	-	-	<b>(34.067.349.930)</b>
<b>30 tháng 6 năm 2021</b>	<b>2.401.026.000</b>	<b>186.372.931.755</b>	<b>1.662.302.083</b>	<b>231.148.580</b>	<b>190.667.408.418</b>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
1 tháng 1 năm 2021	(760.324.900)	(45.183.994.614)	(261.389.147)	(150.246.565)	<b>(46.355.955.226)</b>
Khấu hao trong kỳ	(120.051.300)	(12.109.196.254)	(71.875.656)	(23.114.856)	<b>(12.324.238.066)</b>
Mua lại TSCĐ					
thuê tài chính (Thuyết minh 13)	-	11.791.218.127	-	-	<b>11.791.218.127</b>
<b>30 tháng 6 năm 2021</b>	<b>(880.376.200)</b>	<b>(45.501.972.741)</b>	<b>(333.264.803)</b>	<b>(173.361.421)</b>	<b>(46.888.975.165)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
1 tháng 1 năm 2021	1.640.701.100	170.533.708.572	850.912.936	80.902.015	<b>173.106.224.623</b>
<b>30 tháng 6 năm 2021</b>	<b>1.520.649.800</b>	<b>140.870.959.014</b>	<b>1.329.037.280</b>	<b>57.787.159</b>	<b>143.778.433.253</b>

#### 15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	1.947.405.827	3.680.425.269
Mua trong kỳ	13.837.778.494	56.733.762.200
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 13)	(8.001.859.627)	(41.818.508.807)
Chuyển sang hàng hóa, dịch vụ gia công	-	(4.725.566.329)
Chuyển sang chi phí trả trước	(2.342.187.934)	(11.574.829.199)
Khác	(48.953.220)	(347.877.307)
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b>5.392.183.540</b>	<b>1.947.405.827</b>

#### 16. Chi phí trả trước

	30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
<b>16.1 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ văn phòng	736.478.944	640.486.972
Công cụ, dụng cụ kỹ thuật	2.974.511.729	608.030.246
Khác	4.655.556.532	2.840.169.047
	<b>8.366.547.205</b>	<b>4.088.686.265</b>
<b>16.2 Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ kỹ thuật	20.512.996.827	21.719.544.747
Công cụ, dụng cụ văn phòng	1.508.715.861	2.027.278.702
Khác	7.239.878.508	9.244.256.660
	<b>29.261.591.196</b>	<b>32.991.080.109</b>



## 17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	107.767.014.496	107.767.014.496	124.482.771.610	124.482.771.610
Phải trả cho người bán - Mua sắm đầu tư tài sản cố định	575.922.763	575.922.763	2.326.732.405	2.326.732.405
	<b>108.342.937.259</b>	<b>108.342.937.259</b>	<b>126.809.504.015</b>	<b>126.809.504.015</b>

## 18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ
Khách hàng kinh doanh ở nước và phụ kiện	169.407.436.242	169.407.436.242	88.167.729.583	88.167.729.583
Trả trước của khách hàng kinh doanh bao bì	91.217.524	91.217.524	97.549.128	97.549.128
Khác	-	-	309.336.333	309.336.333
	<b>169.498.653.766</b>	<b>169.498.653.766</b>	<b>88.574.615.044</b>	<b>88.574.615.044</b>

## 19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập cá nhân	-	405.125.559
Các loại thuế khác	556.240.698	567.536.550
	<b>556.240.698</b>	<b>972.662.109</b>

## 20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	17.440.911.466	15.271.611.533
Chi phí khác	3.028.024.565	13.118.849.520
	<b>20.468.936.031</b>	<b>28.390.461.053</b>

## 21. Phải trả khác

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ
<b>21.1 Phải trả ngắn hạn khác</b>				
<b>Bên thứ ba</b>				
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	1.246.109.554	1.246.109.554	-	-
Kinh phí công đoàn	503.773.341	503.773.341	603.930.451	603.930.451
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.475.824.241	4.475.824.241	3.197.340	3.197.340
	<b>6.225.707.136</b>	<b>6.225.707.136</b>	<b>607.127.791</b>	<b>607.127.791</b>
<b>21.2 Phải trả dài hạn khác</b>				
<b>Bên thứ ba</b>				
Các cá nhân và tổ chức (i)	337.273.090.000	337.273.090.000	37.273.090.000	37.273.090.000

(i) Khoản vốn nhận hợp tác đầu tư theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác là các cá nhân và tổ chức trong thời gian sáu năm.

## 22. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Dự phòng thuế phải nộp	6.706.227.906	6.706.227.906



## 23. Vay và nợ thuế tài chính

### 23.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2021		Trong kỳ		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Số có khả năng	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
<b>Vay các tổ chức khác</b>						
BIDV – CN Trường Sơn (1)	162.626.302.099	162.626.302.099	162.626.302.099	(130.156.731.587)	130.156.731.587	130.156.731.587
SINOPAC – CN TPHCM (2)	33.858.990.942	33.858.990.942	49.900.538.912	(73.791.765.759)	57.750.217.789	57.750.217.789
VietinBank – CN KCN Biên Hòa (3)	442.102.868.585	442.102.868.585	556.332.597.354	(511.406.265.379)	397.176.536.610	397.176.536.610
HDBank – CN SGD Đồng Nai (4)	44.924.194.560	44.924.194.560	49.212.898.882	(29.782.829.955)	25.494.125.633	25.494.125.633
Vietcombank – CN Biên Hòa (5)	-	-	-	(9.566.187.765)	9.566.187.765	9.566.187.765
Vietcombank – CN Hà Thành (6)	121.385.488.356	121.385.488.356	171.762.470.771	(146.752.976.181)	96.375.993.766	96.375.993.766
TPBank – CN Bến Thành (7)	91.043.581.259	91.043.581.259	91.043.581.259	(49.975.739.854)	49.975.739.854	49.975.739.854
Khoản vay từ tổ chức khác (9)	50.000.000.000	50.000.000.000	968.009.229.536	(918.009.229.536)	-	-
Khoản vay từ cá nhân khác (10)	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-	-
	<b>1.015.941.425.801</b>	<b>1.015.941.425.801</b>	<b>2.118.887.618.813</b>	<b>(1.869.441.726.016)</b>	<b>766.495.533.004</b>	<b>766.495.533.004</b>

### Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23.2)

TPBank – CN Đồng Nai	319.599.976	319.599.976	319.599.976	-	(27.350.020)	27.350.020
VietinBank – CN KCN Biên Hòa (8)	6.240.000.000	6.240.000.000	3.120.000.000	-	(3.120.000.000)	6.240.000.000
	<b>6.559.599.976</b>	<b>6.559.599.976</b>	<b>3.439.599.976</b>	<b>-</b>	<b>(3.147.350.020)</b>	<b>6.267.350.020</b>

### Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23.2)

Công ty TNHH Cho Thuế Tài Chính Chaillease	-	-	-	(582.752.077)	582.752.077
Công ty Cho Thuế Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng					
TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN TPHCM (11)	16.734.962.747	16.734.962.747	8.713.036.307	(7.888.532.863)	15.910.459.303
Công ty TNHH MTV Cho Thuế Tài Chính Ngân Hàng					
TMCP Công Thương Việt Nam – CN TPHCM (12)	4.993.812.000	4.993.812.000	2.496.906.000	(4.070.906.000)	6.567.812.000
Công ty TNHH Cho Thuế Tài Chính Quốc tế Việt Nam (13)	10.519.409.615	10.519.409.615	4.430.421.255	(7.157.916.145)	13.246.904.505
	<b>32.248.184.362</b>	<b>32.248.184.362</b>	<b>15.640.363.562</b>	<b>(19.700.107.085)</b>	<b>36.307.927.885</b>
	<b>1.054.749.210.139</b>	<b>1.054.749.210.139</b>	<b>19.079.963.538</b>	<b>(1.892.289.183.121)</b>	<b>809.070.810.909</b>

Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

STT	Khoản vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
(1)	Khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trường Sơn ("BIDV – CN Trường Sơn")	Theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	200.000.000.000 VND	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh ("SXKD"), phát hành L/C	- Khoản tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 5 và 6.1) - Cổ phiếu của Công ty - Hàng tồn và khoản phải thu hình thành từ vốn vay
(2)	Khoản vay từ Ngân hàng Sinopac – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("SINOPAC – CN TPHCM")	Theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	2.500.000 USD hoặc một khoản tương đương bằng đồng tiền tùy chọn	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD, thanh toán các khoản nhập mua nguyên vật liệu	- Tín chấp
(3)	Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hoà ("VietinBank – CN KCN Biên Hoà")	Theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	600.000.000.000 VND	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	- Hợp đồng tiền gửi (Thuyết minh số 6.1) - Trái phiếu (Thuyết minh số 6.2) - Khoản phải thu (Thuyết minh số 7) - Hàng tồn kho (Thuyết minh số 12) - Nhà xưởng và máy móc, thiết bị (Thuyết minh số 13) - Cổ phiếu
(4)	Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Sở giao dịch Đồng Nai ("HDBank – CN SGD Đồng Nai")	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	100.000.000.000 VND	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	- Tín chấp



Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo):

STT	Khoản vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
(5)	Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa ("Vietcombank – CN KCN Biên Hòa")	Từ 31/12/2019 đến 4/10/2020	Theo từng khe ước nhận nợ	10.000.000.000 VNĐ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	- Khoản tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 5) - Máy móc thiết bị (Thuyết minh số 13)
(6)	Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành ("Vietcombank – CN Hà Thành")	Theo từng khe ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Theo từng khe ước nhận nợ	300.000.000 VNĐ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	- Tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 6) - Phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất (Thuyết minh số 13) - Cổ phiếu của Công ty con
(7)	Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Bến Thành ("TPBank – CN Bến Thành")	Theo từng khe ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Theo từng khe ước nhận nợ	200.000.000 VNĐ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	- Tín chấp
(9)	Vay từ tổ chức khác	Dưới 12 tháng	Theo từng khe ước nhận nợ	-	Mua chứng khoán giao dịch ký quỹ	- Toàn bộ tiền và chứng khoán trên tài khoản giao dịch ký quỹ - Quyền liên quan đến chứng khoán giao dịch ký quỹ - Các tài sản khác có trên tài khoản chứng khoán
(10)	Vay từ cá nhân khác	Dưới 12 tháng	Theo từng thỏa thuận vay	-	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	- Tín chấp

### 23.2 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

Vay dài hạn	30 tháng 6 năm 2021		Trong kỳ		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Vay trong kỳ/Phân bổ chi phí phát hành VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay dài hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng</i>						
TPBank – CN Đồng Nai	1.278.400.044	1.278.400.044	1.598.000.020	(319.599.976)	-	-
VietinBank – CN KCN Biên Hòa (8)	4.896.402.277	4.896.402.277	-	(3.120.000.000)	8.016.402.277	8.016.402.277
Vay từ tổ chức khác (9)	170.952.435.361	170.952.435.361	170.952.435.361	-	-	-
Vay từ các cá nhân khác (10)	320.000.000.000	320.000.000.000	310.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000
	497.127.237.682	497.127.237.682	482.550.435.381	(3.439.599.976)	18.016.402.277	18.016.402.277

### Nợ thuế tài chính (Thuyết minh 23.1)

Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN TPHCM (11)	37.357.122.287	37.357.122.287	4.058.588.921	(8.713.036.307)	42.011.569.673	42.011.569.673
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TPHCM (12)	4.889.643.213	4.889.643.213	-	(2.496.906.000)	7.386.549.213	7.386.549.213
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc tế Việt Nam (13)	12.132.748.760	12.132.748.760	1.741.247.428	(4.430.421.255)	14.821.922.587	14.821.922.587
	54.379.514.260	54.379.514.260	5.799.836.349	(15.640.363.562)	64.220.041.473	64.220.041.473

### Trái chủ

AEP II Holdings Pte. Ltd., (14)	453.640.907.654	453.640.907.654	652.646.100	-	452.988.261.554	452.988.261.554
Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Đồng Nai (15)	296.760.000.000	296.760.000.000	360.000.000	-	296.400.000.000	296.400.000.000
	750.400.907.654	750.400.907.654	1.012.646.100	-	749.388.261.554	749.388.261.554
	1.301.907.659.596	1.301.907.659.596	489.362.917.830	(19.079.963.538)	831.624.705.304	831.624.705.304

Tại ngày 30 tháng 6, Công ty cam kết theo hợp đồng thuế tài chính này như sau:

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020				
	Tổng phải trả VND	Chi phí lãi VND	Tổng phải trả VND	Chi phí lãi VND	Nợ gốc VND
	59.960.652.801	5.581.138.536	72.910.913.554	7.526.749.569	65.384.163.985



Chi tiết các khoản vay dài hạn:

STT	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
(8)	Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa ("VietinBank – CN KCN Biên Hòa")	60 tháng	Lãi suất điều chỉnh theo quy định của hợp đồng	Đầu tư máy móc thiết bị	- Hợp đồng tiền gửi (Thuyết minh số 6.1) - Trái phiếu (Thuyết minh số 6.2) - Khoản phải thu (Thuyết minh số 7) - Hàng tồn kho (Thuyết minh số 12) - Nhà xưởng và máy móc, thiết bị (Thuyết minh số 13) - Cổ phiếu
(9)	Khoản vay từ tổ chức khác	18 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Đầu tư chứng khoán đang niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội	- Cổ phiếu
(10)	Các khoản vay từ các cá nhân khác	18 - 36 tháng	Theo từng thỏa thuận vay	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Tín chấp

Chi tiết các hợp đồng thuê tài chính ("TTC"):

STT	Hợp đồng TTC	Thời hạn thuê	Lãi suất	Tài sản thuê tài chính
(11)	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM	5 năm	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	Máy móc, thiết bị
(12)	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TPHCM	3 năm đến 5 năm	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	Máy móc, thiết bị
(13)	Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	4 năm	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	Máy móc, thiết bị

Chi tiết các hợp đồng trái phiếu:

STT	Trái chủ	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá trị phát hành (VND)	Số dư tại 30/6/2021 (VND)	Chi phí phát hành	
						chưa phân bổ (VND)	Tài sản đảm bảo
(14)	AEP II HOLDINGS PTE. LTD., (*)	5 năm	5%	456.700.000.000	453.640.907.654	3.059.092.346	Cổ phần của một số cổ đông tại Công ty và cổ phần của Công ty tại các công ty con
(15)	Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Đồng Nai	5 năm	9.5%	300.000.000.000	296.760.000.000	3.240.000.000	Cổ phần tại các công ty con

(\*) Thông tin về trái phiếu chuyển đổi:

- Tỷ lệ chuyển đổi bằng giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi chia cho giá chuyển đổi được xác định tại thời điểm chuyển đổi;
- Trái phiếu có thể được thanh toán hoặc chuyển đổi vào ngày đáo hạn đầu tiên và/hoặc ngày đáo hạn cuối cùng;
- Ngày đáo hạn đầu tiên là ngày 28 tháng 12 năm 2022, ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 28 tháng 12 năm 2023, có thể gia hạn 1 năm theo đề nghị của Chủ sở hữu trái phiếu.

24. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	sau thuế chưa phân phối VND	Lợi nhuận VND	Tổng VND
Tăng trong năm	91.459.580.000	97.761.722.320	-	-	-	189.221.302.320	189.221.302.320
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	12.050.372.533	12.050.372.533	12.050.372.533
Số dư, 31 tháng 12 năm 2020	1.091.544.930.000	166.623.522.320	(28.342.000)	725.180.292	92.281.861.973	1.351.147.152.585	1.351.147.152.585
Số dư, 1 tháng 1 năm 2021	1.091.544.930.000	166.623.522.320	(28.342.000)	725.180.292	92.281.861.973	1.351.147.152.585	1.351.147.152.585
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	3.593.030.242	3.593.030.242	3.593.030.242
Số dư, 30 tháng 6 năm 2021	1.091.544.930.000	166.623.522.320	(28.342.000)	725.180.292	95.874.892.215	1.354.740.182.827	1.354.740.182.827



## 25. Vốn cổ phần

Biến động về cổ phiếu phát hành trong kỳ/năm:

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đầu kỳ, 1 tháng 1	109.154.493	100.008.535
Phát hành thêm trong kỳ	-	9.145.958
Số lượng cổ phiếu cuối kỳ, 30 tháng 6	109.154.493	109.154.493

### Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	109.154.493	109.154.493
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	109.154.493	109.154.493
- Cổ phiếu phổ thông	109.154.493	109.154.493
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.810	8.810
- Cổ phiếu phổ thông	8.810	8.810
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	109.145.683	109.145.683
- Cổ phiếu phổ thông	109.145.683	109.145.683

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

## 26. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.025.319	8.251

## 27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	1.090.035.118.345	907.672.658.054
Doanh thu khác	26.064.999	63.461.529
	1.090.061.183.344	907.736.119.583

## 28. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Hàng bán bị trả lại	1.742.446.961	674.081.067



## 29. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	1.016.124.575.652	827.038.697.913

## 30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Lãi bán các khoản đầu tư	45.001.075.500	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.398.243.511	18.219.601.141
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	5.333.330.000	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.224.737.956	5.073.185.068
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.535.947.009	1.657.512.190
Doanh thu tài chính khác	954.189.420	-
	67.447.523.396	24.950.298.399

## 31. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Chi phí lãi tiền vay	63.833.704.775	42.999.476.851
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.806.145.083	2.182.770.736
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	707.489.400	35.937.152
Chi phí tài chính khác	1.714.397.624	1.392.479.699
	69.061.736.882	46.610.664.438

## 32. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.659.540.229	16.167.654.649
Chi phí nhân viên	10.641.269.722	8.210.376.881
Chi phí dụng cụ và đồ dùng	1.970.006.002	648.739.219
Chi phí khấu hao	1.221.841.340	1.335.268.530
Chi phí bằng tiền khác	1.487.859.036	1.343.552.828
	36.980.516.329	27.705.592.107



### 33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	14.989.629.979	11.440.023.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.195.741.368	4.923.427.288
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.065.879.393	3.157.175.987
Thuế, phí và lệ phí	2.671.300.494	1.491.050.385
Chi phí khấu hao	1.026.923.018	1.032.404.128
Chi phí dự phòng	576.095.845	5.544.803.191
Chi phí khác	416.925.740	982.207.490
	<b>30.942.495.837</b>	<b>28.571.092.072</b>

### 34. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa – bao gồm các thay đổi thành phẩm, sản phẩm dở dang và hàng gửi đi bán	904.817.162.437	739.966.256.516
Chi phí nhân công	78.057.345.706	58.611.732.351
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.383.107.623	50.008.028.130
Chi phí khấu hao	23.549.967.882	21.874.503.788
Chi phí công cụ dụng cụ	5.035.885.395	3.804.163.906
Thuế, phí và lệ phí	2.671.300.494	1.491.050.385
Chi phí dự phòng	576.095.845	5.544.803.191
Chi phí khác	1.956.722.436	2.014.843.825
	<b>1.084.047.587.818</b>	<b>883.315.382.092</b>

### 35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên lợi nhuận chịu thuế.

Theo các quy định thuế hiện hành, mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
<b>Chi phí thuế TNDN</b>		
Chi phí thuế hiện hành	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		
Ghi nhận các khoản chênh lệch tạm thời	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Bảng đối chiếu thuế suất thực tế như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.593.030.242	3.699.753.536
Thuế TNDN theo thuế suất của Công ty (20%)	718.606.048	739.950.707
Ảnh hưởng bởi:		
Thu nhập không chịu thuế	(2.279.648.702)	(3.643.920.228)
Chi phí không được khấu trừ	441.475.532	717.164.953
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại do các khoản lỗ thuế chưa được ghi nhận	1.119.567.122	2.186.804.568
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	-	-

Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Lỗ chịu thuế có thể được mang sang kỳ sau để bù trừ vào thu nhập chịu thuế tối đa năm năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh khoản lỗ đó. Tổng lỗ thực tế có thể mang sang phụ thuộc vào kết quả kiểm toán thuế của cơ quan thuế địa phương.

Lỗ thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ thuế VNĐ	Lỗ mang sang VNĐ	Năm hết hạn
2020	Chưa quyết toán	7.665.716.830	7.665.716.830	2025
6 tháng đầu năm 2021	Chưa quyết toán	5.597.835.607	5.597.835.607	2026

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đỉnh kèm cho các khoản lỗ chịu thuế nói trên vì khả năng Công ty có đủ thu nhập chịu thuế để sử dụng khoản lỗ được khấu trừ thuế nêu trên là không chắc chắn.

### 36. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Công ty con	Cổ tức nhận được	11.398.243.511	26.219.601.141

Số dư với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Bản chất số dư	30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Công ty con	Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 10.1)	-	8.000.000.000



### 37. Giao dịch không bằng tiền

	30 tháng 6 năm 2021	30 tháng 6 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	5.272.578.499	7.736.486.156
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	575.922.763	1.294.201.445
Lãi tiền gửi chưa thu được tiền	1.894.705.608	652.904.878
Cán trừ khoản đầu tư với phải trả	5.797.240.000	-
Bán các khoản đầu tư chưa thu tiền	50.798.315.500	-

### 38. Lãi trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 39. Thù lao của Ban Tổng Giám đốc

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên chủ chốt như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Tiền lương, tiền thưởng	1.791.636.861	1.748.420.042

### 40. Cam kết

Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng một năm	5.965.090.908	5.965.090.908
Từ hai đến năm năm	9.432.328.767	12.351.864.508
	<b>15.397.419.675</b>	<b>18.316.955.416</b>

Ngoài ra, Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai đã cam kết thực hiện nghĩa vụ tài chính theo thỏa thuận cho các khoản vay ngắn hạn và trái phiếu dài hạn của các công ty con tại các tổ chức tài chính. Số dư của các khoản vay ngắn hạn và trái phiếu dài hạn này đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2021 lần lượt là khoảng 112,5 tỷ VNĐ và 150 tỷ VNĐ.

Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không thực hiện bất kỳ cam kết nghĩa vụ tài chính theo thỏa thuận cho một bên thứ ba nào khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2021.

### 41. Sự kiện quan trọng trong kỳ

Sự phát triển và lây lan của đại dịch Covid-19 tại Việt Nam đang diễn ra hết sức phức tạp và có ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều doanh nghiệp thuộc nhiều ngành nghề khác nhau. Chính phủ Việt Nam đã và đang thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh, trong đó nổi bật là việc thực hiện giãn cách xã hội và đẩy mạnh tiêm chủng toàn dân. Công ty đã áp dụng phương án "3 tại chỗ" cho các nhà máy của Công ty tại tỉnh Đồng Nai theo yêu cầu của chính quyền địa phương nhằm đảm bảo vừa sản xuất, kinh doanh vừa phòng, chống dịch bệnh từ ngày 22 tháng 7 năm 2021.

Mức độ ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh và sự khống chế được dịch bệnh trong tương lai mà các thông tin này không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

## 42. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 33/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Công ty Cổ phần CMC ("CMC"), công ty con, đã thông qua việc CMC thực hiện chào bán trái phiếu doanh nghiệp ("Trái phiếu") ra công chúng với tổng giá trị trái phiếu dự kiến phát hành là 500 tỷ VNĐ. Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai cam kết thực hiện nghĩa vụ tài chính không hủy ngang và vô điều kiện trong việc thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán của CMC đối với Trái phiếu này theo thỏa thuận đã ký kết giữa Công ty, CMC và công ty đại diện người sở hữu trái phiếu ban đầu.

Ngoại trừ sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính riêng của Công ty được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 hoặc kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.


## 43. Số liệu tương ứng


Số liệu tương ứng được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 là số liệu lần lượt tương ứng với số liệu được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.


## 44. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.



  
NGUYỄN VĂN HIẾU  
Tổng Giám đốc

  
TRẦN THÁI SƠN  
Giám đốc tài chính

  
LÊ THỊ NGÂN  
Người lập



Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam  
Ngày 18 tháng 9 năm 2021